ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 103 /QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 14 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 5807/QĐ-BNNMT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 31/QĐ-BNNMT ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

- Ban hành mới: 01 thủ tục hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung: 02 thủ tục hành chính.

(*Có phụ lục kèm theo, gồm: Phần A. Danh mục thủ tục hành chính; Phần B. Nội dung; thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần phải số hóa đối với từng thủ tục hành chính*)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai danh mục thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận hồ sơ, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật tất cả nội dung của thủ tục hành chính lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp, đồng bộ thủ tục hành chính lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; cập nhật quy trình nội bộ, liên thông và điện tử của thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính số thứ tự 25 và 28 Mục XV phần A Phụ lục 1 và nội dung, thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần số hoá; quy trình nội bộ, liên thông, điện tử đối với từng thủ tục hành chính trên được ban hành kèm theo Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung; thay thế và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PVP, P.KT, TTPVHCC;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Ánh).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thành Ngại

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
LĨNH VỰC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ												
I. Thủ tục hành chính ban hành mới												
1	2.002819	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA)			x		x	x			x	
II. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung												
2	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)			x		x	x			x	
3	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	x				x	x			x	

PHẦN B. NỘI DUNG; THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẦN PHẢI SỐ HÓA

(Theo Quyết định số 5807/QĐ-BNNMT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) – Mã TTHC: 2.002819

(1) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (*sau đây gọi tắt là COA*) theo quy định đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp (tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đúng cơ quan đã cấp COA đối với trường hợp cấp lại/sửa đổi, bổ sung thông tin).

+ Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật thì các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết;

+ Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính đến Chi cục Thuỷ sản nơi nộp hồ sơ để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết.

- Bước 2:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xem xét tính đầy đủ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ:

+ Đối với trường hợp cấp mới, sửa đổi, bổ sung thông tin thực hiện thẩm định theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025

+ Đối với trường hợp cấp lại, thực hiện đối chiếu với hồ sơ lưu trữ tại cơ quan để xem xét cấp lại COA.

Trên cơ sở kết quả thẩm định, Chi cục Thuỷ sản cấp/cấp lại/sửa đổi, bổ sung thông tin COA theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025; trường hợp không cấp/cấp lại/sửa đổi, bổ sung thông tin COA thì phải có thông báo bằng văn bản, trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:

+ Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 1 - 0277.3898962, số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Qua dịch vụ công trực tuyến.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

*** Trường hợp cấp mới COA**

Trường hợp 1. Trường hợp sử dụng nguyên liệu khai thác trong nước để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp COA theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025;

- Giấy biên nhận sản phẩm bốc dỡ qua cảng hoặc Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác hoặc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. Tổ

chức, cá nhân được nộp kết hợp các giấy tờ nêu tại điểm này trong cùng một lần đề nghị cấp COA.

Trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính để cơ quan thẩm quyền xác nhận đối với phần nguyên liệu chưa sử dụng và trả lại bản chính. Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính.

Trường hợp 2. Trường hợp sử dụng nguyên liệu thủy sản nhập khẩu để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp COA theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 và một trong các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận của thuyền trưởng (*Captain's statement*) kèm bản sao giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác. Nội dung Giấy chứng nhận của thuyền trưởng thể hiện các thông tin về tàu khai thác đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam, gồm: Tên tàu, số đăng ký tàu (IMO/hô hiệu quốc tế/đánh dấu bên ngoài/số đăng ký tổ chức quản lý nghề cá khu vực, nếu có); quốc gia treo cờ; số giấy phép khai thác thủy sản; loại ngư cụ; thời gian và khu vực khai thác; ngày, địa điểm cập bến đầu tiên của tàu, trong đó xác nhận thủy sản được khai thác tuân thủ đầy đủ luật pháp hiện hành, các biện pháp quản lý, bảo tồn. Giấy chứng nhận của Thuyền trưởng có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản;

- COA do nước có tàu khai thác thủy sản cấp;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (Catch Certificate) do nước có tàu khai thác thủy sản cấp.

Trường hợp 3. Trường hợp sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp COA theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025;

- Chứng từ nhập khẩu đối với trường hợp sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản nhập khẩu.

*** Trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin COA**

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025;

- Hồ sơ bổ sung (nếu có);

- Bản gốc COA đã cấp.

*** Trường hợp cấp lại COA**

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 trong đó có nêu rõ lý do.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết

04 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

- Người có thẩm quyền quyết định: Lãnh đạo Chi cục Thuỷ sản theo danh sách đã được đăng ký và công nhận theo quy định.

(8) Kết quả thực hiện TTHC*:* Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025.

(9) Phí, lệ phí *(nếu có*): Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai *(nếu có):* Đơn đề nghị cấp COA theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC *(nếu có)*: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa

*** Trường hợp cấp mới COA**

Trường hợp 1. Trường hợp sử dụng nguyên liệu khai thác trong nước để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp COA;

- Giấy biên nhận sản phẩm bốc dỡ qua cảng hoặc Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác hoặc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Trường hợp 2. Trường hợp sử dụng nguyên liệu thủy sản nhập khẩu để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA, hồ sơ gồm Đơn đề nghị cấp COA theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 và một trong các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận của thuyền trưởng (*Captain's statement*) kèm bản sao giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác.

- COA do nước có tàu khai thác thủy sản cấp;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (Catch Certificate) do nước có tàu khai thác thủy sản cấp.

Trường hợp 3. Trường hợp sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản để chế biến, xuất khẩu thuộc danh sách phải cấp COA, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp COA;

- Chứng từ nhập khẩu đối với trường hợp sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản nhập khẩu.

*** Trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin COA**

- Đơn đề nghị theo;

- Hồ sơ bổ sung (nếu có);

- Bản gốc COA đã cấp.

*** Trường hợp cấp lại COA**

- Đơn đề nghị.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá

Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

[TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….	*……., ngày….. tháng …. năm …..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN GIẤY CHỨNG NHẬN THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐẠT YÊU CẦU XUẤT KHẨU VÀO HOA KỲ (COA)

Kính gửi: [Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ]

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:……

Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số căn cước/Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……..

Tên cơ quan cấp: …….Ngày cấp: ……

Địa chỉ:……

Điện thoại: …… Email: ……

Đề nghị .... [tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ]..... cấp/cấp lại/sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) theo các thông tin được kê khai tại phụ lục kèm theo văn bản này.

Chúng tôi xin cam kết thủy sản, sản phẩm thủy sản được sử dụng từ nguồn nguyên liệu trong nước đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam hoặc nguyên liệu nhập khẩu đáp ứng các quy định của quốc gia xuất khẩu và yêu cầu của nước nhập khẩu. Nếu có phát hiện hoặc chứng minh thông tin đề nghị không đúng sự thật, chúng tôi sẵn sàng chịu trách nhiệm trước pháp luật theo các quy định hiện hành./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

BẢNG KÊ THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ CẤP COA

(Ban hành kèm theo Văn bản số ... ngày .... tháng .... năm .... của ....[tên tổ chức, cá nhân])

Mã HTS Hoa Kỳ, Mô tả loài và hình thức sản phẩm/ *U.S. Harmonized Tariff Schedule Number, Species Description, and Product Form*	Khối lượng sản phẩm/ *Weight* (kg)	Khối lượng nguyên liệu/ *Material weight* (kg)	Ngư cụ sử dụng/ *Fishing Gear Used*	Quốc tịch tàu cá/ *Vessel Flag*	Tên tàu và số hiệu/ *Vessel Name(s) and Number(s)*	Thông tin nguồn gốc/*Traceability Information* *			
						Số Giấy biên nhận sản phẩm bốc dỡ qua cảng (nếu có)/ *Landing Statement Number (if any)*	Số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (nếu có)/*Statement of Compliance Number (if any)*	Số Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (nếu có)/*Catch Certificate Number (if any)*	Số Giấy COA (nếu có)/*COA Number (if any)*
(1)*	(2)*	(3)*	(4)*	(5)*	(6)*	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú: .....[nêu lý do đối với trường hợp cấp lại/sửa đổi, bổ sung thông tin].....

Hướng dẫn ghi:

(1) Mô tả thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ - Mã số theo Biểu thuế hài hòa của Hoa Kỳ (HTS), mô tả loài thủy sản và dạng sản phẩm

- Nhập số Biểu thuế Hài hòa của Hoa Kỳ (HTS) của thủy sản hoặc sản phẩm thủy sản, mô tả loài thủy sản và hình thức sản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

+ Các số HTS được nêu tại mục (6) phải phù hợp với Mã HTS đang được áp dụng tại Hoa Kỳ hoặc Mã HS theo thông lệ quốc tế nhưng không được làm sai khác về bản chất nguyên liệu đã sử dụng. Tổ chức, cá nhân phải đảm bảo tính thống nhất của mã HTS với tài liệu, hồ sơ kèm theo đã nộp cho cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu.

+ Các số HTS cho cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác có thể được tìm thấy tại: https://hts.usitc.gov/.

+ Để tra cứu thông tin thủy sản và sản phẩm thủy sản đó có thuộc trường hợp phải có Giấy COA hay không thực hiện như sau:

Cách 1. Tra cứu trực tiếp từ danh sách NOAA đã công bố trên cổng thông tin điện tử của NOAA.

Cách 2. Xác nhận từ đối tác nhập khẩu của Hoa Kỳ về việc sản phẩm thủy sản dự kiến nhập có thuộc trường hợp yêu cầu cần có COA hay không.

Lưu ý: Danh sách này có thể thay đổi theo thời gian vì vậy cần liên tục cập nhật để đảm bảo khi nhập khẩu có đầy đủ COA.

+ Cách ghi thông tin cụ thể như sau: **AAAA/BBBB/CCCC**

Trong đó: AAAA: là số mã HTS sản phẩm

BBBB: là tên loài (có thể bao gồm tên tiếng anh, tên khoa học) hoặc kèm theo mã 3 chữ số alpha của tên loài

CCCC: là dạng sản phẩm (đông lạnh, tươi sống, chế biến,…) phù hợp với mã HTS

(2) Khối lượng (weight) - Nhập tổng khối lượng tịnh của sản phẩm bằng kilogam. Lưu ý: đây là khối lượng của sản phẩm, không phải khối lượng của nguyên liệu chế biến sản phẩm đó.

(3) Khối lượng nguyên liệu – Nhập khối lượng của nguyên liệu đã sử dụng để chế biến sản phẩm, phù hợp với chất lượng sản phẩm đã công bố.

(4) Nghề/Ngư cụ sử dụng (fishing gear) – Ghi thông tin ngư cụ được sử dụng để khai thác thủy sản đúng theo giấy phép khai thác thủy sản đã cấp – tham khảo bảng mã nghề/ngư cụ của Hoa Kỳ đã công bố, được đăng tải lại trên cổng thông tin điện tử của Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc tra cứu ký hiệu nghề/ngư cụ theo quy định của FAO.

Nếu là sản phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng điền thông tin: AQ

(5) Quốc tịch tàu cá (vessel flag)

- Nhập quốc gia theo luật mà tàu cá hoạt động, hoặc đối với các tàu thuê được chứng nhận, nhập quốc gia đã chấp nhận trách nhiệm đối với các hoạt động đánh bắt của tàu.
- Nếu là nuôi trồng thủy sản thì nhập quốc gia nơi cơ sở/trại nuôi đó đặt tại.

(6) Tên và số tàu (vessel name(s) and number(s))

- Nhập số đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản.
- Nếu là nuôi trồng thủy sản, nhập tên cơ sở/ trại nuôi/công ty.

(7) Số Giấy biên nhận sản phẩm bốc dỡ qua cảng (nếu có): Ghi thông tin số Giấy biên nhận sản phẩm bốc dỡ qua cảng do cơ quan quản lý cảng cá cấp (nếu sử dụng giấy biên nhận này là hồ sơ nộp kèm)

(8) Số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (nếu có): Ghi thông tin số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác do cơ quan quản lý cảng cá hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu sử dụng giấy xác nhận này là hồ sơ nộp kèm)

(9) Số Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (nếu có): Ghi thông tin số Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan quản lý cảng cá cấp (nếu sử dụng giấy chứng nhận này là hồ sơ nộp kèm, bao gồm cả trường hợp khai thác trong nước và nhập khẩu nguyên liệu)

(10) Số giấy COA của nước cấp (nếu có): Ghi thông tin số giấy COA do cơ quan nước xuất khẩu nguyên liệu thủy sản cấp (nếu sử dụng giấy tờ này là hồ sơ nộp kèm)

Lưu ý: Các thông tin đánh dấu * là bắt buộc. Ở mục thông tin nguồn gốc, Tổ chức, cá nhân bắt buộc phải kê khai thông tin ở 1 trong 4 mục (7) (8) (9) (10) hoặc kết hợp 1 trong 4 mục đó tương ứng với hồ sơ đã nộp (trừ trường hợp sản phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản và trường hợp quy định ở Điều 11 Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025).

Mẫu số 2 (Ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

OMB Control No: ……
Expiration Date: …….

Serial No: ……..

QR CODE

CERTIFICATION OF ADMISSIBILITY

Nations subject to trade restrictions for fishery products pursuant to the High Seas Driftnet Fishing Moratorium Protection Act or the Marine Mammal Pro

For fish or fish products for which a certificate of admissibility is required, a shipment of fish or fish products in any form from a nation subject to an import restriction, offered for entry to the United States, is eligible for entry only when accompanied by this completed and certified form attached to the invoice and/or shipping documents. An authorized official or agent of the exporting nation must complete the information below:

Exporter:……
…

Address:……

Tel:..... Email:……

U.S. Harmonized Tariff Schedule Number, Species Description, and Product Form	Weight	Fishing Gear Used	Vessel Flag	Vessel Name(s) and Number(s

As a duly authorized official/agent of the Government of Viet Nam, I do hereby certify, to the best of my knowledge and belief, that the fish/fish products in this shipment are of species of fish or fish products, or from fisheries, that are not subject to an import restriction of the United States under the authority of the High Seas Driftnet Fishing Moratorium Protection Act or the Marine Mammal Protection Act.

_____ _____

Printed Name (Exporting Government Agent) Signature Date

Name (Exporting Government Official) and Address: Telephone: _____

_____ Email:_____

_____

U.S. IMPORTER CERTIFICATION

As the Importer of Record/Agent, I do hereby certify, to the best of my knowledge and belief, that the information on this form accurately describes the fish/fish products contained in this shipment

U.S. Customs Entry Number: _____ _____

Printed Name (U.S. Importer of Record/Agent) Signature Date

Address: _____ Telephone: _____

Email: _____

Within 24 hours after the shipment is released from U.S. Customs, importers must certify and submit a copy of this form to NMFS through the Customs and Border Protection Automated Commercial Environment.

Submission of this form is mandatory for imports of seafood subject to trade restrictions in order to meet the requirements of 50 CFR 300, Subpart N or as required under 50 CFR 216, Subpart C. Data submitted based on this information collection will be accorded confidentiality pursuant to 50 CFR Part 600, Subpart E. Public reporting burden for this collection of information is estimated to be 10 minutes. This estimate includes the time for reviewing instructions, searching existing data sources, gathering and maintaining the data needed, and completing and reviewing the collection of information. Send comments regarding this burden estimate or any other aspect of reducing this burden, to the Office of International Affairs and Seafood Inspection, National Marine Fisheries Service, 1315 East West Highway, Silver Spring, Maryland 20910. Notwithstanding any other provision of law, no person is required to respond to, nor shall any person be subject to a penalty for failure to comply with, a collection of information subject to the requirements of the Paperwork Reduction Act, unless that collection of information displays a currently valid OMB Control Number.

HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN COA

OMB Control No: aaaa-bbbb (1b)
Expiration Date: …….(1c)

Serial No: VN-YY-COA-zzzz-xxxxx (1)

QR CODE (1a)

CERTIFICATION OF ADMISSIBILITY (COA)

Nations subject to trade restrictions for fishery products pursuant to t
Driftnet Fishing Moratorium Protection Act or the Marine Mammal Protection
gia chịu hạn chế thương mại đối với sản phẩm thủy sản theo Đạo luật thực thi nghề cá bằng lưới Rê vùng biển khơi hoặc Đạo Luật Bảo tồn thú biển của Hoa Kỳ

For fish or fish products for which a certificate of admissibility is required, a shipment of fish or fish products in any form from a nation subject to an import restriction, offered for entry to the United States, is eligible for entry only when accompanied by this completed and certified form attached to the invoice and/or shipping documents. An authorized official or agent of the exporting nation must complete the information below/ *Đối với thủy sản hoặc sản phẩm thủy sản cần có Giấy chứng nhận, mọi lô hàng thủy sản hoặc sản phẩm thủy sản từ một quốc gia chịu hạn chế khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ dưới bất kỳ hình thức nào chỉ được phép thông quan khi kèm theo mẫu đơn này, đã được điền đầy đủ thông tin và được chứng thực, đính kèm với hóa đơn và/hoặc chứng từ vận chuyển. Một cơ quan hoặc cán bộ được ủy quyền của quốc gia xuất khẩu phải điền thông tin dưới đây/*

Exporter/tên tổ chức, cá nhân: (2)
Address/địa chỉ: (3)
Tel/điện thoại: (4) Email/thư điện tử:: (5)

U.S. Harmonized Tariff Schedule Number, Species Description, and Product Form/ *Mã HTS Hoa Kỳ, Mô tả loài và hình thức sản phẩm*	Weight/ *Khối lượng* (kg)	Fishing Gear Used/ *Ngư cụ sử dụng*	Vessel Flag/*Quốc tịch tàu cá*	Vessel Name(s) and Number(s)/ *Tên tàu và số hiệu*
(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
AAAA/BBBB/CCCC (11)				

As a duly authorized official/agent of the Government of Viet Nam, I do hereby certify, to the best of my knowledge and belief, that the fish/fish products in this shipment are of species of fish or fish products, or from fisheries, that are not subject to an import restriction of the United States under the authority of the High Seas Driftnet Fishing Moratorium Protection Act or the Marine Mammal Protection Act/ *Là cơ quan/cán bộ được ủy quyền của Chính phủ Việt Nam, theo hiểu biết và niềm tin, tôi xin chứng nhận rằng thủy sản/sản phẩm thủy sản trong lô hàng này là sản phẩm thủy sản từ mã nghề cá không thuộc danh mục bị hạn chế nhập khẩu của Hoa Kỳ.*

_____(12)_____ _____(13)_____(14)____

Printed Name (Exporting Government Agent)/*Tên in hoa (cán bộ của Chính phủ nước xuất khẩu)*

Signature/*Chữ ký* Date/*Ngày*

Telephone/*Điện thoại*: ___(15)_____

Email: _____(16)_____

Name (Exporting Government Official) and Address/*Tên (cơ quan xác nhận) và địa chỉ:*

_____(17)_____

/U.S. importer Certification/ *Chứng nhận của nhà nhập khẩu Hoa Kỳ*

As the Importer of Record/Agent, I do hereby certify, to the best of my knowledge and belief, that the information on this form accurately describes the fish/fish products contained in this shipment/*Là nhà nhập khẩu chính thức/đại lý, theo hiểu biết và niềm tin, tôi xin cam đoan thông tin trên mẫu đơn này mô tả chính xác thủy sản/sản phẩm thủy sản trong lô hàng này:*

U.S. Customs Entry Number/Số hồ sơ hải quan Hoa Kỳ/: _____

_____ _____

Printed Name (U.S. Importer of Record/Agent)/*Tên in hoa (Nhà nhập khẩu/Đại lý)*

Signature/*Chữ ký* Date/*Ngày*

Telephone/*Điện thoại:* _____

Address/ *Địa chỉ:*

Email: _____

_____

Within 24 hours after the shipment is released from U.S. Customs, importers must certify and submit a copy of this form to NMFS through the Customs and Border Protection Automated Commercial Environment./*Trong vòng 24 giờ sau khi lô hàng được thông quan bởi Hải quan Hoa Kỳ, nhà nhập khẩu phải chứng nhận và nộp bản sao của mẫu đơn này cho Cục Thuỷ sản quốc gia thông qua môi trường Thương mại tự động của Cơ quan Hải quan và Lực lượng Bảo vệ bờ biển*

Submission of this form is mandatory for imports of seafood subject to trade restrictions in order to meet the requirements of 50 CFR 300, Subpart N or as required under 50 CFR 216, Subpart C. Data submitted based on this information collection will be accorded confidentiality pursuant to 50 CFR Part 600, Subpart E. Public reporting burden for this collection of information is estimated to be 10 minutes. This estimate includes the time for reviewing instructions, searching existing data sources, gathering and maintaining the data needed, and completing and reviewing the collection of information. Send comments regarding this burden estimate or any other aspect of reducing this burden, to the Office of International Affairs and Seafood Inspection, National Marine Fisheries Service, 1315 East West Highway, Silver Spring, Maryland 20910. Notwithstanding any other provision of law, no person is required to respond to, nor shall any person be subject to a penalty for failure to comply with, a collection of information subject to the requirements of the Paperwork Reduction Act, unless that collection of information displays a currently valid OMB Control Number/ *Việc nộp đơn này là bắt buộc đối với các lô hàng thuỷ sản chịu hạn chế thương mại để đáp ứng yêu cầu của Điều 50 CFR 300, điểm N hoặc theo yêu cầu của Điều 50 CFR 216, điểm C. Thông tin thu thập được trên cơ sở mẫu đơn này sẽ được bảo mật theo Điều 50 CFR Phần 600, điểm E. Thời gian báo cáo công khai cho việc thu thập thông tin này ước tính là 10 phút, bao gồm thời gian rà soát hướng dẫn, tra cứu các nguồn dữ liệu hiện có, thu thập và lưu giữ dữ liệu cần thiết, cũng như hoàn tất và xem xét việc thu thập thông tin. Vui lòng gửi ý kiến liên quan đến ước tính thời gian này hoặc bất kỳ khía cạnh nào khác của việc cắt giảm khối lượng công việc này đến Văn phòng Hợp tác quốc tế và Thanh tra thuỷ sản, Cơ quan Thủy sản Quốc gia, 1315 East West Highway, Silver Spring, Maryland 20910. Bất kể các quy định pháp luật nào khác, không cá nhân nào bắt buộc phải trả lời hoặc bị xử phạt vì không tuân thủ việc thu thập thông tin theo các yêu cầu của Đạo luật Giảm thiểu Thủ tục Giấy tờ (Paperwork Reduction Act), trừ khi mẫu thu thập thông tin đó hiển thị số kiểm soát OMB hiện hành.*

HƯỚNG DẪN GHI THÔNG TIN:

(1) Số :VN-YYY-COA-zzzz-xxxxx : cơ quan có thẩm quyền cấp COA ghi số ký hiệu để theo dõi, thống kê, bao gồm các thông tin:

- VN - là ký hiệu quốc gia Việt Nam (giữ nguyên khi cấp)

- YY - là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh (theo Phụ lục I Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

- COA – là ký hiệu giấy chứng nhận (giữ nguyên khi cấp)

- zzzz – là năm cấp COA

- xxxxxx – là số thứ tự COA do đơn vị cấp, ký hiệu này gồm 6 chữ số

(1a) là mã QR code của COA, phục vụ để tra cứu hiệu lực, giá trị sử dụng (nếu có).

(1b) Số ký hiệu kiểm soát OMB của Hoa Kỳ: số ký hiệu do Hoa Kỳ công bố kèm theo mẫu COA tùy theo từng thời điểm.

(1c) Hiệu lực của mẫu giấy COA: Hiệu lực của mẫu giấy COA do Hoa Kỳ công bố tùy theo từng thời điểm.

(2) Tên tổ chức, cá nhân: Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp COA

(3) Địa chỉ: Địa chỉ liên hệ chính hoặc địa chỉ theo đăng ký của tổ chức, cá nhân

(4) Điện thoại: Số điện thoại liên hệ chính của tổ chức, cá nhân

(5) Email: thông tin địa chỉ hòm thư điện tử của tổ chức, cá nhân đề xuất

(6) Mã số theo Biểu thuế hài hòa của Hoa Kỳ (HTS), mô tả loài thủy sản và dạng sản phẩm: ghi thông tin sau khi thẩm định phù hợp

(7) Khối lượng (weight) - ghi thông tin khối lượng sản phẩm (không phải thông tin khối lượng nguyên liệu) sau khi thẩm định phù hợp

(8) Nghề/Ngư cụ sử dụng (fishing gear) – ghi thông tin sau khi thẩm định phù hợp

(9) Quốc tịch tàu cá (vessel flag) - ghi thông tin sau khi thẩm định phù hợp

(10) Tên và số tàu (vessel name(s) and number(s)) - ghi thông tin sau khi thẩm định phù hợp

(11) Họ tên và chức danh của người có thẩm quyền: là tên của người có thẩm quyền tại địa phương đã được đăng ký với Hoa Kỳ.

(12) Chữ ký: là chữ ký của người có thẩm quyền đã được đăng ký với Hoa Kỳ

(13) Ngày xác nhận: ghi ngày thực tế khi xác nhận

(14) Điện thoại: thông tin điện thoại đã được đăng ký với Hoa Kỳ

(15) Email: thông tin địa chỉ thư điện tử đã được đăng ký với Hoa Kỳ

(16) Tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (bằng tiếng anh): ghi tên cơ quan đã được đăng ký với Hoa Kỳ, kèm theo địa chỉ.

Lưu ý: Thông tin mục (11) (12) (14) (15) (16) trên giấy xác nhận phải trùng khớp với danh sách đăng ký cơ quan chỉ định đã được Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp cho NOAA hoặc cập nhật bổ sung và được Hoa Kỳ công bố trên cổng thông tin điện tử: https://www.fisheries.noaa.gov

(Theo Quyết định số 31/QĐ-BNNMT ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Bộ nông nghiệp và Môi trường).

2. Tên thủ tục: Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác - Mã TTHC: 1.003593

(1) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước theo quy định đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ. Các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xem xét tính đầy đủ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung. Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định.

- Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Ban quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 1 - 0277.3898962, số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ

a) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đã kê khai đầu đủ thông tin

b) Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ được tổ chức quản lý cảng cá cấp theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác.

(8) Kết quả thực hiện TTHC*:* Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

(9) Phí, lệ phí *(nếu có)*: Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai *(nếu có):* Không

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC *(nếu có)*: Không

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đã kê khai đầy đủ thông tin;

- Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã được tổ chức quản lý cảng cá cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bản sao chụp.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá

Giấy xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác đã ký và đóng dấu.

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ
Số: ……**/20**…/AA

(*Giấy biên nhận có giá trị 180 ngày, kể từ ngày được cấp/Giấy biên nhận sử dụng để dùng trong hồ sơ chứng nhận xuất khẩu sang thị trường Mỹ có giá trị sử dụng đến khi thực hiện chứng nhận hết nguyên liệu sản phẩm thuỷ sản khai thác*)

Địa điểm bốc dỡ ……

Địa chỉ: ……

BIÊN NHẬN:

A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng: …….
2. Ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....
3. Số đăng ký của tàu: ……..
4. Giấy phép khai thác thủy sản số: …….. ; Thời hạn đến: ……
5. Ngày ……tháng …… năm ……đã bốc dỡ thủy sản
6. Chiều dài tàu cá:

Nhỏ hơn 6m ☐ 6-12m ☐ 12-15m ☐ từ 15m trở lên ☐

7. Nghề, ngư cụ sử dụng trong chuyến biển: …….
8. Chi tiết về sản lượng thủy sản khai thác bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản khai thác đã bốc dỡ (kg) (1)	Khối lượng thủy sản đã mua (kg)(2)
1	……		
2	……..		
n	……..		
Tổng			

9. Tên tổ chức, cá nhân thu mua, sản phẩm: .....

Địa chỉ: .....

Ngày…tháng…năm 20…	*Ngày…tháng…năm 20…*	*Ngày…tháng…năm 20…*
Chủ tàu/thuyền trưởng	**Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản**	**Đơn vị xác nhận** [3]
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên)*	(*Ký và ghi rõ họ, tên*)

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:
(*Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ)*

(Tên tổ chức quản lý cảng cá ……) Xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số: ……:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
…				
n				
Tổng				

Ngày… tháng…..năm 20…
Tổ chức quản lý cảng cá
(*Ký và ghi rõ họ, tên*)

C. CHƯNG KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:
(*Cơ quan có thẩm quyền thực hiện chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ)*

(Tên cơ cơ quan có thẩm quyền ……..) Chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ sau khi cấp Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Hỳ (COA) số: ……:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại từ lần trước (kg)	Khối lượng thủy sản đã chứng nhận (kg)	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại sau chứng nhận (kg)
1				
2				
3				
…				
n				
Tổng				

Ngày… tháng…..năm 20…
Thủ trưởng đơn vị chứng nhận [4]
(*Ký và ghi rõ họ, tên*)

Ghi chú:
(1) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản;
(2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 7 thu mua;
(3) Uỷ ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét; Cảng cá xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên.
(4)Thủ trưởng đơn vị là người đại diện đơn vị chứng nhận khi cấp COA (đóng dấu giáp lại mục C với bản gốc sau mỗi lần chứng nhận).
(5) Đối với chủ tàu cá dưới 6m dùng số CCCD thay cho số đăng ký tàu nếu chưa được cấp.

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB[1]							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:					
Địa chỉ:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax:							Địa chỉ:					
Email:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Điện thoại vệ tinh, điện thoại, email (nếu có)	Số IMO hoặc nếu không áp dụng, thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác (nếu có)	Ngư cụ khai thác thủy sản[2]	Số giấy phép khai thác – thời hạn đến	Vùng[3] và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng			

……., ngày …… tháng …… năm …….
Tổ chức quản lý cảng cá
Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

[1] XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20…… là năm xác nhận; AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt tên cảng cá (thường lấy 2 chữ cái đầu)
[2] Ngư cụ khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.
[3] Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU SỬ DỤNG

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (lần ……)					
N	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận[4]	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến
1					
2					
3					
…					

……., ngày …… tháng …… năm …….

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÒN LẠI :*……., ngày …… tháng …… năm ……*

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác sau khi cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ……:

1. ……
2. ……
n. ……

Thủ trưởng đơn vị ……

(ký tên, đóng dấu)

---

[4]Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng…) không bao gồm phụ gia.

3. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác - Mã TTHC: 1.003666

(1) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến ~~Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại~~ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ. Các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xem xét tính đầy đủ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung. Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết.

Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Chi cục Thuỷ sản kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

- Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ; xác nhận vào mục B của Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ khi nguyên liệu chưa dùng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 1 - 0277.3898962, số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ

**** Thành phần hồ sơ bao gồm:***

a) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên.

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng. Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đối với sản

phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin hoặc mẫu khác theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu;

- Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Thông tin vận tải theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

b) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét.

- Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 đã được Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi tàu đăng ký cấp;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

c) Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin.

**** Số lượng hồ sơ:*** **01 bộ**.

(5) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Chi cục Thuỷ sản

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

(9) Phí, lệ phí *(nếu có)*: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai *(nếu có):* Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC *(nếu có)*: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa

- Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

+ Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

+ Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

+ Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải.

- Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

+ Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

+ Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.

Mẫu số 02 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

A. Áp dụng dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ		
CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20…./CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền ……..	Address Địa chỉ …….	Tel…… Fax ……
2. Information of Fishing vessel is indicated on the annex 3 Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem mẫu số 3 kèm theo		
3. Description of Products Mô tả sản phẩm (1) …… ……	Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) ……	

Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and date (s) (from –to) Vùng và thời gian khai thác (từ ngày –đến ngày)	Estimated weight to be landed in kg Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (2) (kg)	Net catch weight in kg Khối lượng khai thác (3) (kg)	Verified weight landed (net catch weight in kg) Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (Khối lượng khai thác) (4)

					(kg)
	.				

4. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản [5]
……
……
……
……

5. Name of master of fishing vessel or of fishing licence holder– Signature Tên thuyền trưởng hoặc người cầm giữ giấy phép tàu cá – Chữ ký [6]
(Information detaits is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển [7] (nếu có):	No không ☐	Yes có ☐ (Information detaits is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)	
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày	Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)

Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu	Call sign Hô hiệu	IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)

7. Transshipment and/or landing authorisation within a port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng

Name Tên	Authority Cơ quan thẩm quyền	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing (as appropriate) Cảng lên cá (khi phù hợp)	Date of landing (as appropriate) Ngày lên cá (khi phù hợp)	Seal (stamp) Dấu	
					Port of transhipment (as appropriate) Cảng chuyển tải (khi phù hợp)	Date of transhipment (as appropriate)/ngày chuyển tải (khi phù hợp)	Name and registration number of receiving vessel/ Tên và số đăng ký tàu nhận	Seal (stamp) Dấu

							IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)	
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu	
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ								
Full name Họ và tên Title Chức vụ			Signature Chữ ký:		Date Ngày		Seal Dấu	
10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo								
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu								

Company, name, address, EORI number and contach details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	
Company, name, address, EORI number and contach details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	
Product description/ Mô tả sản phẩm	CN code/ Mã CN		Net weight in kg/ khối lượng tịnh (kg)	Net fishery product weight in kg/ khối lượng tịnh phần cá sản phẩm
Document under Article 14(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(1) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References /tài liệu tham khảo		
Document under Article 14(2) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(2) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References (proccessing statement document (s)) /tài liệu tham khảo (Số tài liệu xác nhận cam kết chế biến)		
Member State and office of import /Quốc gia thành viên và văn phòng nhập khẩu				

Means of transport upon arrival (airpale, vehicle, ship, train)/ Phương tiện vận tải đến (máy bay, xe tải. tàu biển, đường sắt)	Transport document reference/Tài liệu vận tải tham khảo	Estimated time of arrival (if submission under Acticle 12(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Dự kiến thời gian đến (nếu nộp theo Điều 12(1) của Quy định (EC) số 1005/2008
Customs declaration number (if issued) / Số khai báo hải quan (nếu đã cấp)	CHED number (if available) / Số CHED (nếu áp dụng)	

12. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authosized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày

13. Refusal of catch certificate/Từ chối giấy chứng nhận	Catch certificate refused on the basis of following provision of regulation (EC) No 1005/2008/ Giấy chứng nhận bị từ chối theo quy định (EC) số 1005/2008	
	Article 18(1), point (a)/Điều 18 (1) điểm (a)	
	Article 18(1), point (b)/Điều 18 (1) điểm (b)	
	Article 18(1), point (c)/Điều 18 (1) điểm (c)	
	Article 18(1), point (d)/Điều 18 (1) điểm (d)	
	Article 18(1), point (e)/Điều 18 (1) điểm (e)	
	Article 18(1), point (f)/Điều 18 (1) điểm (f)	
	Article 18(1), point (g)/Điều 18 (1) điểm (g)	
	Article 18(2), point (a)/Điều 18 (2) điểm (a)	
	Article 18(2), point (b)/Điều 18 (2) điểm (b)	
	Article 18(2), point (c)/Điều 18 (2) điểm (c)	
	Article 18(2), point (d)/Điều 18 (2) điểm (d)	

B. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6m

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ		
SIMPLIFIED CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC ĐƠN GIẢN		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20…./CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền ……..	Address Địa chỉ …… ….	Tel…… Fax ……
2. Description of Products Mô tả sản phẩm (1) ……		
Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Verified weight landed /Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (2) (kg)
3. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (5) ……..…… ……..…… ……..…… ……..……		
4. List of vessels that provided the catches and the quantitiles by each vessel (Name, registration number, etc,,,annexed)/ Danh sách tàu đánh bắt và sản lượng tương ứng của các tàu (tên tàu, số đăng ký, …phụ lục kèm theo).		

5. Exporter/ Đơn vị xuất khẩu				
Name/ Tên đơn vị Address/telephone/ fax Địa chỉ/số điện thoại, fax	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	
6. Flag state validation /Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ				
Full name Họ và tên Title Chức vụ	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu	
7. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo				
8. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Name and address of importer /Tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal (stamp) Dấu	Product CN code Mã CN của sản phẩm

9. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authosized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration (if issued)/Khai báo hải quản nếu được cấp	Number /số		Date/ngày	Place /địa điểm

Ghi chú:

(1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh….; khối lượng các loài…hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu

(2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu

(3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm

(4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận

(5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản

(6) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay

(7) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay

Mẫu số 03 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate: …….

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.: ……; Số công-ten-nơ/Container No.: ……; Nước đến/Destination country: ……

Đơn vị nhập khẩu/Importer: ……

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						**Mô tả sản phẩm/Product description**						
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (mã ngư cụ khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/ Normal**	Hô hiệu/ Call sign	IMO number of, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu áp dụng)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence no, valid until	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg)([5])/ Processed fishery product for export (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

([5]) Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

									Tổng/ Total			

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

"Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên"

"I herevy declare that the above information is true and corresponds to the above described export"

Mẫu số 04 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

<table>
<tr><td colspan="5">Số chứng nhận/Document number ……..……</td></tr>
<tr><td>1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/ Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)</td><td colspan="2">2. Exporter Signature/ Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/</td><td colspan="2">3. Point of destination/Điểm đến</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ
Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không
Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/
Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/
Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường</td><td>Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo</td><td>Name/tên</td><td>Address/
Địa chỉ</td><td>Signature/
Chữ ký</td></tr>
</table>

biển/vận đơn hàng không …)				

Mẫu số 05 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT**
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: **1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ**	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)	
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)	
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic □ (b) Pacific □ (c) Indian □	
* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.	
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harves/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	

F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)

* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể: .....)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: .....kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATTON/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố ..... State/Provine/Bang, tỉnh ..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT** **THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT**

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:

1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;

2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:

City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: .....

4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)

(a) North Atlantic □ (b) South Atlantic □ (c) Mediterranean □ (d) Pacific □ (e) Indian □

* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.

5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)

F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: .....kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố ..... State/Provine/Bang, tỉnh .....

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 06

MẪU XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản: .....(tên và mã sản phẩm) được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products: .....(product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under the following catch certificate (s):

Số chứng nhận thủy sản khai thác/ Catch certificate number	Tên tàu/Name of Fishing vessel	Quốc gia treo cờ/Flag State	Ngày thông qua/Validation date (s)	Mô tả thủy sản khai thác/Catch description	Tổng khối lượng thủy sản khai thác/Total landed weight (kg)	Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến/Catches processed (kg)	Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu/Processed fishery products and exported (kg)

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

.....

.....

.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến)/Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

.....

.....

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

.....

.....

.....

Số giấy Chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp/Health certificate number and date:

.....

.....

.....

Đại diện của cơ sở chế biến/Responsible person of the processing plant	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:
Số xác nhận/Statement

No.: .....

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận/Public authority	Ký và đóng dấu/ Signature and seal	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Mẫu số 07 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi: .....

Tên đơn vị đề nghị: ..... ; Điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

.....

Giấy ĐKKD số: ..... ; Ngày cấp: .....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ..... đã được cơ quan ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của .....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)